



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.257.605.529.835	2.165.180.910.653
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	301.767.439.686	85.501.735.919
1. Tiền	111		26.767.439.686	22.001.735.919
2. Các khoản tương đương tiền	112		275.000.000.000	63.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	32.500.000.000	32.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.500.000.000	32.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.180.982.547.460	1.142.914.048.779
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.149.223.039.416	1.104.749.962.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		108.956.730	328.884.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	38.818.663.717	45.287.772.553
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(7.222.407.277)	(7.452.570.465)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54.294.874	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	643.404.300.115	799.110.112.642
1. Hàng tồn kho	141		643.515.055.059	799.152.250.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(110.754.944)	(42.137.398)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		98.951.242.574	105.155.013.313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.336.150.626	961.607.784
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		96.576.780.580	104.193.405.529
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.038.311.368	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		708.013.874.339	724.778.160.403
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.570.884.882	2.576.965.882
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.570.884.882	2.576.965.882
II. Tài sản cố định	220		68.784.740.116	75.163.086.579
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	68.729.323.449	75.163.086.579
- Nguyên giá	222		99.573.423.491	100.710.771.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.844.100.042)	(25.547.685.240)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	55.416.667	-
- Nguyên giá	228		6.967.811.340	6.910.811.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.912.394.673)	(6.910.811.340)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.713.230.569	25.840.521.123
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	26.713.230.569	25.840.521.123
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	403.811.109.407	408.811.109.407
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		5.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		400.145.810.000	400.145.810.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.334.700.593)	(1.334.700.593)
V. Tài sản dài hạn khác	260		206.133.909.365	212.386.477.412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	206.133.909.365	212.386.477.412
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.965.619.404.174	2.889.959.071.056

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.214.080.412.297	2.153.477.495.631
I. Nợ ngắn hạn	310		2.209.265.021.195	2.149.058.604.529
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.152.427.771.139	2.104.501.049.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.371.731.166	1.773.048.739
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	10.515.175.561	4.497.250.969
4. Phải trả người lao động	314		6.000.704.930	5.539.811.388
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		225.673.352	814.682.138
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.433.349.513	1.474.945.196
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	34.777.385.707	27.316.972.779
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.513.229.827	3.140.843.676
II. Nợ dài hạn	330		4.815.391.102	4.418.891.102
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	4.815.391.102	4.418.891.102
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		751.538.991.877	736.481.575.425
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	751.538.991.877	736.481.575.425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		650.000.000.000	650.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		650.000.000.000	650.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.619.499.508	12.526.191.993
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.919.492.369	73.955.383.432
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		48.306.745	2.359.287.022
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		77.871.185.624	71.596.096.410
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.965.619.404.174	2.889.959.071.056

Trần Thị Hoàn
Người lập

Đỗ Thu Hồng
Kế toán trưởng

Đinh Văn Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	4.175.076.259.646	3.704.451.805.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	20.876.581.434	26.791.950.084
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	4.154.199.678.212	3.677.659.855.262
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	3.874.996.048.621	3.422.087.523.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		279.203.629.591	255.572.331.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	34.309.406.049	18.379.708.057
7. Chi phí tài chính	22	24	39.372.861.162	34.407.725.727
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.957.099.463
8. Chi phí bán hàng	25	25	147.414.694.456	121.641.441.696
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	32.397.373.806	29.462.975.425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		94.328.106.216	88.439.897.119
11. Thu nhập khác	31		3.867.647.507	1.911.748.036
12. Chi phí khác	32		676.066.072	385.877.549
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.191.581.435	1.525.870.487
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		97.519.687.651	89.965.767.606
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	19.648.502.027	18.369.671.196
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		77.871.185.624	71.596.096.410

Trần Thị Hoàn
Người lập

Đỗ Thu Hồng
Kế toán trưởng

Đinh Văn Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	97.519.687.651	89.965.767.606
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.830.346.463	1.001.874.670
Các khoản dự phòng	03	(161.545.642)	124.012.958
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	107.915.227	1.412.463.763
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.705.825.904)	(4.247.955.599)
Chi phí lãi vay	06	-	1.957.099.463
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	94.590.577.795	90.213.262.861
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.518.032.049)	(424.455.440.519)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	155.637.194.981	(232.704.643.015)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	58.658.098.548	669.593.878.724
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.878.025.205	5.089.635.997
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.957.099.463)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.059.930.456)	(19.517.135.967)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.525.383.021)	(3.265.086.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	262.660.551.003	82.997.372.236
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.879.346.059)	(71.818.181.818)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	368.181.818	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	7.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(25.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	5.000.000.000	15.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.605.270.140	4.498.876.989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.094.105.899	(70.319.304.829)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	(58.500.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(58.500.000.000)</i>	<i>-</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	 50	 216.254.656.902	 12.678.067.407
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	 60	 85.501.735.919	 72.826.605.737
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	 61	 11.046.865	 (2.937.225)
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+0+61)	 70	 301.767.439.686	 85.501.735.919


Trần Thị Hoàn
Người lập


Đỗ Thu Hồng
Kế toán trưởng


Đinh Văn Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này